

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	4
4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	5 - 8
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	9
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	10 - 11
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	12 – 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Khái quát về Công ty

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100886857, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 20 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 17 tháng 7 năm 2020 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 024.222 555 86
- Fax : 024.222 555 58

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình công nghiệp; xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt; thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn; xây dựng công trình đường bộ; khai thác, sản xuất, kinh doanh điện; kinh doanh vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị phụ tùng xây dựng; xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh và kinh doanh bất động sản, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Trần Anh Đức	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Đại Thụ	Thành viên độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Ngọc Đông	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Vũ Đức Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2019

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phạm Quang Tuấn	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Quang Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2019
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2019
Ông Nguyễn Ngọc Đông	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2021
Ông Bùi Chí Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017
		Miễn nhiệm ngày 14 tháng 03 năm 2022

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đắc Điệp – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2019).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đắc Điệp

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.448.223.754.623	1.217.211.093.119
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	166.969.343.671	18.903.042.711
1. Tiền	111		166.969.343.671	18.903.042.711
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		744.155.084.923	829.178.637.691
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	627.320.077.755	783.369.597.203
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	117.973.920.739	58.250.107.645
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	9.105.428.418	7.152.968.940
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(10.244.341.989)	(19.594.036.097)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		472.129.986.896	337.017.812.852
1. Hàng tồn kho	141	V.6	472.129.986.896	337.017.812.852
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		64.969.339.133	32.111.599.865
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	5.517.398.742	3.326.819.758
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		50.929.526.956	28.782.788.456
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	8.522.413.435	1.991.651
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		314.311.972.797	258.302.843.863
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		163.824.557.164	133.217.593.451
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2b	159.916.076.864	129.582.116.651
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	3.908.480.300	3.635.476.800
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		98.276.862.222	80.291.797.574
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	37.882.652.055	41.368.267.704
<i>Nguyên giá</i>	222		1.091.274.122.066	1.083.652.457.973
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.053.391.470.011)	(1.042.284.190.269)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	60.394.210.167	38.923.529.870
<i>Nguyên giá</i>	225		78.111.281.521	67.097.212.956
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(17.717.071.354)	(28.173.683.086)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		3.165.913.000	3.165.913.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.165.913.000)	(3.165.913.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.010.716.036	7.884.519.248
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.010.716.036	7.884.519.248
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		46.199.837.375	36.908.933.590
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	46.199.837.375	36.908.933.590
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.762.535.727.420	1.475.513.936.982

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.288.310.492.408	997.162.263.768
I. Nợ ngắn hạn	310		1.159.994.886.781	916.701.221.180
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	165.097.078.561	169.926.897.436
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	477.008.737.453	121.100.970.298
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	-	4.179.517.061
4. Phải trả người lao động	314		31.194.167.522	25.833.419.819
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	127.754.466.838	214.484.400.506
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	9.898.586.770	2.863.543.708
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	32.406.447.051	26.063.879.439
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	311.447.458.131	347.502.044.173
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	5.187.944.455	4.746.548.740
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		128.315.605.627	80.461.042.588
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11b	76.752.946.274	65.514.410.425
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	26.453.236.914	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	25.109.422.439	14.946.632.163
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		474.225.235.012	478.351.673.214
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	474.225.235.012	478.351.673.214
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.131.990.000	43.131.990.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		143.060.589.849	143.060.589.849
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.595.454.177	10.595.454.177
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.438.720.986	21.565.159.188
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	21.565.159.188
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.438.720.986	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.762.535.727.420	1.475.513.936.982

Người lập biểu

Trần Thị Bích Sen

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đắc Điệp

Lập, ngày 10 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.800.778.654.600	2.147.950.325.421
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.800.778.654.600	2.147.950.325.421
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.718.405.230.372	2.071.421.376.103
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		82.373.424.228	76.528.949.318
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	44.441.549.820	39.884.093.657
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	79.722.770.290	65.033.471.878
Trong đó: chi phí lãi vay	23		31.187.120.617	25.912.257.639
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	23.318.786.546	33.244.565.758
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.773.417.212	18.135.005.339
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3.504.730.397	13.723.117.972
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.277.967.446	536.912.720
13. Lợi nhuận khác	40		2.226.762.951	13.186.205.252
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.000.180.163	31.321.210.591
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		8.561.459.177	9.756.051.403
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.438.720.986	21.565.159.188
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	671	750
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	671	750

Người lập biểu

Trần Thị Bích Sen

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Thủy

Lập, ngày 10 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đức Điệp

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.000.180.163	31.321.210.591
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9,10	29.632.133.359	32.265.479.797
- Các khoản dự phòng	03	V.6	(9.349.694.108)	704.292.523
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	219.099.242	763.166.984
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.121.503.704)	(12.219.887.006)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	31.187.120.617	25.912.257.639
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		75.567.335.569	78.746.520.528
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		30.173.881.488	(208.557.442.519)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(135.112.174.044)	146.982.437.233
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		318.300.942.084	(79.957.964.235)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(18.317.079.148)	20.036.725.961
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(31.135.917.722)	(25.913.786.628)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(16.955.921.979)	(3.575.508.380)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		17.930.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.18	(1.641.807.473)	(1.729.431.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		220.897.188.775	(73.968.449.906)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(10.366.968.122)	(10.017.911.674)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2.121.503.704	11.551.254.658
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(11.020.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	26.020.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.245.464.418)	16.533.342.984

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.17	1.432.514.343.480	1.195.586.459.187
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.17	(1.471.552.845.127)	(1.159.100.960.837)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.17	(15.394.124.413)	(12.172.150.142)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.759.411.075)	(15.411.682.305)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(67.192.037.135)	8.901.665.903
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		145.459.687.222	(48.533.441.019)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	18.903.042.711	68.292.325.466
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.606.613.738	(855.841.736)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	166.969.343.671	18.903.042.711

Người lập biểu

Trần Thị Bích Sen

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Thủy

Lập, ngày 10 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đắc Điệp

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng công trình, sản xuất kinh doanh vật tư.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình công nghiệp; xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt; thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn; xây dựng công trình đường bộ; khai thác, sản xuất, kinh doanh điện; kinh doanh vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị phụ tùng xây dựng; xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh và kinh doanh bất động sản, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 852 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 985 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản công nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Riêng công nợ với bên liên quan, dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí thuê văn phòng. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí lán trại

Chi phí lán trại được phân bổ vào chi phí theo thời gian hoặc sản lượng tùy theo quy định đầu thu của từng dự án.

Chi phí chuẩn bị ban đầu công trình

Chi phí chuẩn bị ban đầu công trình bao gồm chi phí sửa chữa trạm nghiên, cầu trục tháp, chi phí lán trại, công trình phụ trợ được phân bổ vào chi phí theo thời gian hoặc sản lượng tùy theo quy định đầu thu của từng dự án.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty theo phương pháp đường thẳng và được áp dụng khấu hao nhanh không quá 2 lần đối với máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, Công ty cam kết không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính thì tài sản được trích khấu hao theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 06

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Nhãn hiệu

Nhãn hiệu bao gồm các chi phí liên quan đến việc mua quyền sử dụng thương hiệu “Sông Đà” và sử dụng nhãn chứng chỉ ISO 9001. Nhãn hiệu được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.492.789.236	1.535.348.406
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	164.476.554.435	17.367.694.305
Cộng	166.969.343.671	18.903.042.711

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Phải thu của khách hàng

2a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	57.037.476.883	206.029.448.222
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	47.712.698.105	189.168.205.511
Cơ quan Tổng công ty Sông Đà	5.443.290.013	5.443.542.134
Ban Điều hành dự án Thủy điện Sơn La ⁽ⁱ⁾	15.729.500.872	117.368.942.503
Ban Điều hành dự án Thủy điện Hòa Na	5.781.093.277	9.984.259.997
Ban Điều hành dự án Thủy điện Lai Châu ⁽ⁱ⁾	19.854.959.975	46.094.597.003
Ban Điều hành Thủy điện Xekaman 3	641.746.419	10.014.756.325
Tổng công ty Sông Đà (CT Tuyên Quang)	262.107.549	262.107.549
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	9.188.586.678	16.155.245.095
Công ty Cổ phần Sông Đà 6 - Chi nhánh Sông Đà 6.04	136.192.100	136.192.100
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	-	569.805.516
Phải thu các khách hàng khác	570.282.600.872	577.340.148.981
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	250.371.932.912	97.963.969.595
Tổng công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	118.777.128.485	118.777.128.485
Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	48.911.490.246	205.636.893.059
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1	26.694.392.913	71.878.835.080
Công ty TNHH Điện lực Nam Phak	65.319.865.316	-
Các khách hàng khác	60.207.791.000	83.083.322.762
Cộng	627.320.077.755	783.369.597.203

- (i) Tại ngày báo cáo, quyền phải thu từ dự án thủy điện Lai Châu và Sơn La có giá trị ghi sổ lần lượt là 19.854.959.975 VND và 13.901.608.361 VND (tại ngày 31/12/2021 là 46.094.597.003 VND và 115.541.049.992 VND) được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

2b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	149.906.361.745	123.386.806.192
Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long	-	6.195.310.459
Công ty TNHH Điện lực Nam Phak	10.009.715.119	-
Cộng	159.916.076.864	129.582.116.651

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	31.010.173.731	150.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	63.017.047	150.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	30.947.156.684	-
Trả trước cho người bán khác	86.963.747.008	58.100.107.645
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	59.200.879.649	-
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Phan Hanh	8.104.841.164	18.450.877.357
Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP	1.544.400.000	8.327.933.320
Các khách hàng khác	18.113.626.195	31.321.296.968
Cộng	117.973.920.739	58.250.107.645

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**4. Phải thu khác****4a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	1.316.075.506	-	-	-
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	1.316.075.506	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	7.152.968.940	-	7.152.968.940	-
Tạm ứng	3.225.337.315	-	1.873.304.656	-
Phải thu thầu phụ	1.520.766.104	-	1.078.430.306	-
Ký cược, ký quỹ	421.799.000	-	275.064.624	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.621.450.493	-	3.926.169.354	-
Cộng	9.105.428.418	-	7.152.968.940	-

4b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các bên liên quan	641.746.419	(641.746.419)	19.594.036.097	(19.594.036.097)
Ban Điều hành dự án Thủy điện Xekaman 3	641.746.419	(641.746.419)	10.014.756.325	(10.014.756.325)
Các tổ chức và cá nhân khác	9.602.595.570	(9.602.595.570)	9.579.279.772	(9.579.279.772)
Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Công ty Cổ phần Xây lắp và Cơ giới số 9	2.619.625.842	(2.619.625.842)	2.619.625.842	(2.619.625.842)
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hồng Long	954.387.811	(954.387.811)	954.387.811	(954.387.811)
Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên	826.751.604	(826.751.604)	826.751.604	(826.751.604)
Các đối tượng khác	2.201.830.313	(2.201.830.313)	2.178.514.515	(2.178.514.515)
Cộng	10.244.341.989	(10.244.341.989)	19.594.036.097	(19.594.036.097)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(19.594.036.097)	(18.889.743.574)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(704.292.523)
Tăng do đánh giá lại tỷ giá	(23.315.798)	-
Hoàn nhập dự phòng	9.373.009.906	-
Số cuối năm	(10.244.341.989)	(19.594.036.097)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	606.921.991	-	369.344.180	-
Nguyên liệu, vật liệu	61.036.795.791	-	52.374.073.481	-
<i>Nguyên vật liệu chính</i>	25.974.315.543	-	24.637.675.518	-
<i>Phụ tùng thay thế</i>	21.086.670.524	-	21.658.885.345	-
<i>Vật liệu khác</i>	13.975.809.724	-	6.077.512.618	-
Công cụ, dụng cụ	9.274.205.760	-	2.612.650.993	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	401.212.063.354	-	281.661.744.198	-
<i>Công trình Hòa Phát</i>	249.053.725.422	-	23.107.956.349	-
<i>Công trình Nậm E Moun</i>	54.666.315.672	-	196.165.027.981	-
<i>Công trình điện gió Quảng Trị</i>	-	-	30.868.264.574	-
<i>Công trình Nam Phak</i>	61.915.616.092	-	-	-
<i>Các công trình khác</i>	35.576.406.168	-	31.520.495.294	-
Cộng	472.129.986.896	-	337.017.812.852	-

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	4.685.524.336	1.303.355.298
Chi phí lán trại	-	1.091.359.137
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	78.783.335	932.105.323
Cộng	5.517.398.742	3.326.819.758

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	4.349.364.770	509.334.658
Chi phí thuê văn phòng ^(*)	24.945.128.354	25.480.312.216
Chi phí lán trại	2.059.934.576	2.102.021.000
Chi phí sửa chữa, lắp đặt	12.651.727.502	6.112.165.913
Chi phí di chuyển thiết bị thi công	1.441.768.342	1.013.791.733
Chi phí trả trước dài hạn khác	751.913.831	1.691.308.070
Cộng	46.199.837.375	36.908.933.590

^(*) Chi phí thuê văn phòng sản tại tầng 4, tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam có chi phí thuê còn lại theo sổ sách là 24.945.128.354 VND được thế chấp, cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	9.784.042.500	1.020.420.464.814	49.501.982.476	3.945.968.183	1.083.652.457.973
Mua trong năm	-	7.708.007.862	2.223.053.078	389.818.182	10.320.879.122
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	16.374.193.500	9.908.056.820	-	26.282.250.320
Thanh lý, nhượng bán	-	(27.008.356.258)	(1.735.159.091)	(237.950.000)	(28.981.465.349)
Số cuối năm	9.784.042.500	1.017.494.309.918	59.897.933.283	4.097.836.365	1.091.274.122.066
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	9.784.042.500	934.044.738.890	36.684.754.324	3.663.018.183	984.176.553.897
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	9.784.042.500	986.861.028.544	41.976.885.731	3.662.233.494	1.042.284.190.269
Khấu hao trong năm	-	10.910.647.433	2.931.726.520	308.683.816	14.151.057.769
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	16.332.064.529	9.605.622.793	-	25.937.687.322
Thanh lý, nhượng bán	-	(27.008.356.258)	(1.735.159.091)	(237.950.000)	(28.981.465.349)
Số cuối năm	9.784.042.500	987.095.384.248	52.779.075.953	3.732.967.310	1.053.391.470.011
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	33.559.436.270	7.525.096.745	283.734.689	41.368.267.704
Số cuối năm	-	30.398.925.670	7.118.857.330	364.869.055	37.882.652.055
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 18.722.734.968 VND đã được thế chấp, cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**9. Tài sản cố định thuê tài chính**

	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	53.682.657.682	13.414.555.274	67.097.212.956
Thuê tài chính trong năm	28.151.514.815	9.098.715.070	37.250.229.885
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(16.368.879.500)	(9.867.281.820)	(26.236.161.320)
Số cuối năm	65.465.292.997	12.645.988.524	78.111.281.521
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	19.824.704.130	8.348.978.956	28.173.683.086
Khấu hao trong năm	12.281.213.201	3.199.862.389	15.481.075.590
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(16.332.064.529)	(9.605.622.793)	(25.937.687.322)
Số cuối năm	15.773.852.802	1.943.218.552	17.717.071.354
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	33.857.953.552	5.065.576.318	38.923.529.870
Số cuối năm	49.691.440.195	10.702.769.972	60.394.210.167

10. Tài sản cố định vô hình

Là nhãn hiệu và chương trình phần mềm máy tính, đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng.

11. Phải trả người bán**11a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	6.491.745.337	22.609.250.933
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	429.850.112	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	2.409.533.985	5.167.973.985
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	235.683.494	15.852.523.122
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	3.416.677.746	1.588.753.826
Phải trả các nhà cung cấp khác	158.605.333.224	147.317.646.503
Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP	-	21.783.458.886
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Khánh Hòa	278.691.776	12.150.190.544
Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Trường Khải Thịnh	-	11.282.147.892
Công ty Cổ phần xăng dầu Thụy Dương	17.067.410.400	9.337.015.132
Công ty TNHH Máy & Thiết bị Khai thác mỏ Hà Nội	11.478.181.043	959.266.000
Các khách hàng khác	129.781.050.005	91.805.568.049
Cộng	165.097.078.561	169.926.897.436

11b. Phải trả người bán dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	57.746.465.543	54.823.806.984
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	55.336.931.558	51.967.797.040
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	2.409.533.985	2.856.009.944

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác	19.006.480.731	10.690.603.441
Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP	18.165.968.467	9.127.593.150
Các khách hàng khác	840.512.264	1.563.010.291
Cộng	76.752.946.274	65.514.410.425

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7	56.451.289.000	102.272.289.000
Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	382.768.854.709	-
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	37.031.101.244	16.715.437.548
Các khách hàng khác	757.492.500	2.113.243.750
Cộng	477.008.737.453	121.100.970.298

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa (*)	-	-	-	(4.307.467.694)	-	4.307.467.694
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.692.769.285	(1.692.769.285)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	1.089.160.553	(1.089.160.553)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (**)	4.179.517.061	-	8.561.459.177	(16.955.921.979)	-	4.214.945.741
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.991.651	1.558.810.234	(1.556.818.583)	-	-
Lệ phí môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cộng	4.179.517.061	1.991.651	12.905.199.249	(25.605.138.094)	-	8.522.413.435

(*) Thuế giá trị gia tăng hoạt động xây dựng thực hiện tại các tỉnh khác với trụ sở chính phải nộp theo tỷ lệ 1% trên doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng. Số thuế giá trị gia tăng đã nộp tại tỉnh nơi có công trình xây dựng sẽ được bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp tại trụ sở chính.

(**) Số thuế thu nhập doanh nghiệp đã thực nộp trong năm bao gồm:

Nộp tại Lào được trừ khi quyết toán thuế TNDN tại Việt Nam : 7.169.108.132

Nộp tại Việt Nam : 9.786.213.847

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau

- Dịch vụ, hàng hóa xuất khẩu 0%
- Dịch vụ, hàng hóa trong nước 8% và 10%

Trong năm, thuế suất thuế giá trị gia tăng của một số hàng hóa, dịch vụ trong nước là 8% theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/1/2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.000.180.163	31.321.210.591
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	13.773.631.791	16.486.716.776
- Các khoản điều chỉnh tăng	13.773.631.791	16.486.716.776
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	39.773.811.954	47.807.927.367
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7.954.762.391	9.561.585.473
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	606.696.786	194.465.930
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.561.459.177	9.756.051.403

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước chi phí lãi vay	381.401.508	330.198.613
Trích trước chi phí công trình	127.373.065.330	214.154.201.893
Cộng	127.754.466.838	214.484.400.506

15. Doanh thu chưa thực hiện

Là doanh thu nhận trước của Công trình Nam Phak.

16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	1.148.434.438	963.368.344
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	1.148.434.438	963.368.344
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	31.258.012.613	25.100.511.095
Kinh phí công đoàn	2.197.057.212	1.640.085.880
Cổ tức phải trả	19.959.277.495	13.445.964.720
Thuế TNDN phải nộp tại CHDCND Lào ^(*)	2.981.942.583	4.145.631.159
Quỹ cơ quan	1.008.609.480	1.215.016.975
Quỹ đồng nghiệp	2.098.225.951	2.215.288.028
Các khoản phải trả khác	3.012.899.892	2.478.002.594
Cộng	32.406.447.051	26.063.879.439

^(*) Công ty phải nộp thuế TNDN năm 2022 tại nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào với thuế suất 3% tính trên doanh thu tại công trình Thủy điện Nậm Emoun và công trình Thủy điện Nam Phak phát sinh tại Lào.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

17a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	294.337.389.403	333.375.891.050
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 ⁽ⁱ⁾	151.950.551.936	154.928.827.222
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành ⁽ⁱⁱ⁾	83.909.773.490	107.528.777.571
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương ⁽ⁱⁱⁱ⁾	49.525.983.846	16.820.882.330
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội ^(iv)	8.951.080.131	32.356.830.469
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long ^(v)	-	21.740.573.458
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b)	17.110.068.728	14.126.153.123
Cộng	311.447.458.131	347.502.044.173

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1 với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 2.300 tỷ VND trong đó hạn mức cho Dự án Nam Phak là 1.500 tỷ VND vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán không vượt quá 650 tỷ VND; mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, thời hạn vay/thời hạn bảo lãnh/ thời hạn L/C, lãi suất khoảng từ 8,0%/năm trong 8 tháng.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành, hạn mức tín dụng tối đa là 220 tỷ VND mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thi công xây lắp, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng với lãi suất vay USD là 4,5%/năm và vay VND là 8,0%/năm trong 6 tháng.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương, hạn mức tín dụng tối đa là 180 tỷ VND mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 8 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất vay là 8,5% - 9%/năm trong vòng 8 tháng.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội, hạn mức tín dụng tối đa là 250 tỷ VND mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay mỗi khoản nợ tối đa là 8 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất vay là 9,3%/năm cho 130 ngày.
- (v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Thăng Long với hạn mức tối đa là 100 tỷ VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa là 9 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất vay là 9,5%/năm cho 9 tháng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Nợ thuê tài chính đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	333.375.891.050	14.126.153.123	347.502.044.173
Số tiền vay phát sinh trong năm	1.432.514.343.480	17.110.068.728	1.451.235.934.886
Số tiền vay đã trả trong năm	(1.471.552.845.127)	(14.126.153.123)	(1.486.946.969.540)
Số cuối năm	294.337.389.403	17.110.068.728	311.447.458.131

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**17b. Nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	12.982.195.844	81.212.117
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumi TRUST - Chi nhánh Hà Nội	11.549.962.336	13.994.873.843
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Nội	577.264.259	870.546.203
Cộng	25.109.422.439	14.946.632.163

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Tiền gốc phải trả	17.110.068.728	25.109.422.439	42.219.491.167
Lãi thuê phải trả	2.996.352.401	2.682.756.797	5.679.109.198
Nợ thuê tài chính phải trả	20.106.421.129	27.792.179.236	47.898.600.365
Số đầu năm			
Tiền gốc phải trả	14.126.153.123	14.946.632.163	29.072.785.286
Lãi thuê phải trả	1.877.453.660	1.025.421.855	2.902.875.515
Nợ thuê tài chính phải trả	16.003.606.783	15.972.054.018	31.975.660.801

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

Số đầu năm	14.946.632.163
Số tiền vay phát sinh trong năm	28.540.830.294
Số tiền vay đã trả trong năm	-
Số kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(18.378.040.018)
Số cuối năm	25.109.422.439

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Cộng
Số đầu năm	704.799.982	4.041.748.758	4.746.548.740
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	619.581.956	1.445.691.232	2.065.273.188
Tăng khác	-	17.930.000	17.930.000
Chi quỹ trong năm	(427.000.000)	(1.214.807.473)	(1.641.807.473)
Số cuối năm	897.381.938	4.290.562.517	5.187.944.455

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	29.030.704.612	480.109.605.614
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	21.565.159.188	21.565.159.188
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(3.030.856.612)	(2.523.213.188)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(25.999.848.000)	(20.799.878.400)
Số dư cuối năm trước	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	21.565.159.188	478.351.673.214
Số dư đầu năm nay	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	21.565.159.188	478.351.673.214
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	17.438.720.986	17.438.720.986
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(2.065.273.188)	(2.065.273.188)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(19.499.886.000)	(19.499.886.000)
Số dư cuối năm nay	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	17.438.720.986	474.225.235.012

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	166.816.800.000	166.816.800.000
Cổ đông khác	93.181.680.000	93.181.680.000
Cộng	259.998.480.000	259.998.480.000



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**19c. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	25.999.848	25.999.848
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	25.999.848	25.999.848
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	25.999.848	25.999.848

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-SĐ5-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông (7,5% vốn điều lệ)	: 19.499.886.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 2.065.273.188

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**20a. Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	174.836,77	22.096,30
Kíp Lào (LAK)	31.946.332.564	2.539.761.149
Bath Thái (THB)	179.083.525	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm	6.043.713.494	120.617.885.849
Doanh thu bán vật tư, cung cấp dịch vụ	219.959.999.109	83.700.737.111
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.574.774.941.997	1.943.631.702.461
Cộng	1.800.778.654.600	2.147.950.325.421

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cơ quan Tổng công ty Sông Đà – CTCP		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	290.807.548	2.574.869.545
Giảm trừ khối lượng	(2.019.977.832)	(3.270.774.540)
Công ty Cổ phần Sông Đà 9		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	60.252.708
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	2.853.580

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà 10		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.843.188.689	127.240.681.954
Lãi cho vay	-	668.632.348
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.304.797	-
2. Giá vốn hàng bán		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn bán thành phẩm	6.043.713.494	81.450.962.780
Giá vốn bán vật tư, cung cấp dịch vụ	210.012.883.926	112.611.435.688
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.502.348.632.952	1.877.358.977.635
Cộng	<u>1.718.405.230.372</u>	<u>2.071.421.376.103</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	211.270.458	49.121.991
Lãi tiền cho vay	-	668.632.348
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	44.230.279.362	37.098.652.077
Chiết khấu thanh toán	-	2.067.687.241
Cộng	<u>44.441.549.820</u>	<u>39.884.093.657</u>
4. Chi phí tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	31.187.120.617	25.912.257.639
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	48.316.550.431	38.358.047.255
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	219.099.242	763.166.984
Cộng	<u>79.722.770.290</u>	<u>65.033.471.878</u>
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	21.027.765.477	21.749.878.020
Chi phí vật liệu quản lý	467.737.585	269.441.489
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.015.416.691	1.959.354.616
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.608.331	163.046.970
Thuế, phí và lệ phí	46.175.181	46.841.000
Dự phòng phải thu khó đòi	(9.349.694.108)	704.292.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.853.814.022	6.727.769.317
Các chi phí khác	2.250.963.367	1.623.941.823
Cộng	<u>23.318.786.546</u>	<u>33.244.565.758</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.121.503.704	11.551.254.658
Thanh lý vật tư, công cụ, dụng cụ	394.960.909	1.284.683.969
Thu nhập khác	988.265.784	887.179.345
Cộng	3.504.730.397	13.723.117.972

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý vật tư, công cụ, dụng cụ	20.396.015	231.433.960
Chi phí hỗ trợ	-	111.433.618
Các khoản phạt vi phạm hành chính, vi phạm hợp đồng, chậm nộp	781.790.171	133.032.965
Chi phí khác kỳ doanh thu các công trình	370.661.322	-
Chi phí khác	105.119.938	61.012.177
Cộng	1.277.967.446	536.912.720

8. Lãi trên cơ bản cổ phiếu**8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.438.720.986	21.565.159.188
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.065.273.188)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	17.438.720.986	19.499.886.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	25.999.848	25.999.848
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	671	750

8b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 22 tháng 4 năm 2022, làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 829 VND/CP xuống còn 750 VND/CP.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có thông tin một cách đáng tin cậy về số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	358.648.964.669	449.333.747.389
Chi phí nhân công	182.056.214.690	180.374.495.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.632.133.359	32.265.479.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.205.165.223.366	1.311.130.458.036
<i>Trong đó: Chi phí thuê thầu phụ thi công</i>	<i>943.517.303.712</i>	<i>1.066.707.904.461</i>
Chi phí khác	85.771.799.990	42.804.073.659
Cộng	1.861.274.336.074	2.015.908.254.831

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		<u>Tiền lương</u>	<u>Thù lao</u>	<u>Cộng thu nhập</u>
Năm nay				
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc				
Trần Anh Đức	Chủ tịch	-	144.000.000	144.000.000
Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên /Tổng Giám đốc	522.621.985	84.000.000	606.621.985
Nguyễn Ngọc Đông	Thành viên/Phó Tổng Giám đốc	381.760.567	84.000.000	465.760.567
Nguyễn Đại Thụ	Thành viên độc lập	-	84.000.000	84.000.000
Vũ Đức Quang	Thành viên	-	84.000.000	84.000.000
Nguyễn Mạnh Toàn	Phó Tổng Giám đốc	379.956.122	-	144.000.000
Ban Kiểm soát				
Phạm Quang Tuấn	Trưởng ban	336.170.455	-	336.170.455
Nguyễn Hồng Vân	Thành viên	-	60.000.000	60.000.000
Trần Quang Hưng	Thành viên	-	60.000.000	60.000.000
Kế toán trưởng				
Nguyễn Trọng Thủy	Kế toán trưởng	367.287.117	-	367.287.117
Cộng		1.987.796.247	600.000.000	2.587.796.247
Năm trước				
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc				
Trần Anh Đức	Chủ tịch	-	144.000.000	144.000.000
Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên/Tổng Giám đốc	508.069.565	84.000.000	592.069.565
Nguyễn Ngọc Đông	Thành viên/Phó Tổng Giám đốc	393.026.087	84.000.000	477.026.087
Nguyễn Đại Thụ	Thành viên	-	84.000.000	84.000.000
Vũ Đức Quang	Thành viên (từ ngày 22/6/2020)	-	36.000.000	84.000.000
Bùi Chí Giang	Phó Tổng Giám đốc	487.750.000	-	487.750.000
Nguyễn Mạnh Toàn	Phó Tổng giám đốc	376.866.057	-	376.866.057
Ban Kiểm soát				
Phạm Quang Tuấn	Trưởng ban	360.000.000	-	360.000.000
Nguyễn Hồng Vân	Thành viên	-	60.000.000	60.000.000
Trần Quang Hưng	Thành viên (từ ngày 27/5/2021)	-	35.000.000	35.000.000
Đỗ Thị Hường	Thành viên (đến ngày 27/5/2021)	-	25.000.000	60.000.000
Kế toán trưởng				
Nguyễn Trọng Thủy	Kế toán trưởng	354.592.391	-	354.592.391
Cộng		2.480.304.101	600.000.000	3.080.304.101

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
Các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b. Công ty còn phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Sông Đà - CTCP		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.108.431.899	9.545.455
Cổ tức công bố	12.511.260.000	16.681.680.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 4		
Mua hàng hóa và dịch vụ	13.111.942.321	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 9		
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	1.533.209.363
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
Mua hàng hóa và dịch vụ	18.125.420.358	5.970.558.659
Công ty Cổ phần Sông Đà 10		
Lãi cho vay	-	668.632.348
Mua hàng hóa và dịch vụ	69.534.921.365	515.179.753.906
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1		
Mua hàng hóa và dịch vụ	847.500.000	-

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.3, V.4, V.5, V.6, V.12 và V.17.

2. Thông tin về bộ phận

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh xây dựng công nghiệp.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực trong nước và nước ngoài (Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào).

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Trong nước	Nước ngoài	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.028.062.549.831	772.716.104.769	1.800.778.654.600
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.028.062.549.831	772.716.104.769	1.800.778.654.600
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	49.459.788.395	32.913.635.833	82.373.424.228
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(23.318.786.546)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			59.054.637.682
Doanh thu hoạt động tài chính			44.441.549.820
Chi phí tài chính			(79.722.770.290)
Thu nhập khác			3.504.730.397
Chi phí khác			(1.277.967.446)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(9.756.051.403)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			17.438.720.986
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	8.316.015.193	2.050.952.929	10.366.968.122
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	16.327.384.756	13.304.748.603	29.632.133.359
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	722.129.491.591	1.425.820.833.830	2.147.950.325.421
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	722.129.491.591	1.425.820.833.830	2.147.950.325.421
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	40.342.922.026	36.186.027.292	76.528.949.318
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(33.244.565.758)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			43.284.383.560
Doanh thu hoạt động tài chính			39.884.093.657
Chi phí tài chính			(65.033.471.878)
Thu nhập khác			13.723.117.972
Chi phí khác			(536.912.720)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(9.756.051.403)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			21.565.159.188
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	9.617.308.692	400.602.982	10.017.911.674
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	25.540.954.004	23.950.811.320	49.491.765.324

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản của Công ty như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	730.001.780.599	200.704.126.935	930.705.907.534
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	831.829.819.886
Tổng tài sản			1.762.535.727.420
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	251.519.426.863	141.284.556.793	392.803.983.656
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	895.506.508.752
Tổng nợ phải trả			1.288.310.492.408
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	293.416.926.254	256.319.076.064	549.736.002.318
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	925.777.934.664
Tổng tài sản			1.475.513.936.982
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	235.240.945.034	203.931.186.874	439.172.131.908
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	557.990.131.860
Tổng nợ phải trả			997.162.263.768

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 10 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Trần Thị Bích Sen

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đắc Điệp

